TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH TÂN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 12 - 2021
V/v tranh chấp "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Ánh

2. Ông Lê Ngọc Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021; về tranh chấp: "*ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2021/QĐXX-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **C**, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện P, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **H**, sinh năm 1980. Địa chỉ thường trú: ấp C, xã T, huyện P, tỉnh Vĩnh Long. Địa chỉ tạm trú: ấp Q, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà C trình bày:

Bà và ông H sau thời gian quen biết đã chung sống như vợ chồng vào năm 1997, không tổ chức lễ cưới, không tặng cho nữ trang. Đăng ký kết hôn ngày 27/4/2006 tại UBND xã T, huyện P (M cũ), tỉnh Vĩnh Long. Vợ chồng về sống chung ở ấp A, xã T, huyện P, tỉnh Vĩnh Long, hạnh phúc được khoảng 13 năm. Ông bà có 01 con chung tên V, sinh ngày 16/11/1997, hiện đã trưởng thành. Trong thời gian chung sống vợ chồng bà không tạo lập được tài sản chung nào; vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ. Mâu thuẫn phát sinh dẫn đến ly hôn là do vợ chồng thường

xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, đời sống kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn từ đó vợ chồng hay bất hòa, cự cãi nhau đến mức trầm trọng. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khuyên bảo nhau thay đổi để hàn gắn tình cảm nhưng đều không thành dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Hiện bà không còn tình cảm vợ chồng với ông H. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông H. Con chung: V, sinh ngày 16/11/1997, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2021 bị đơn ông H trình bày:

Ông và bà C đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Vĩnh Long; ông không nhớ rõ thời gian kết hôn; không tổ chức lễ cưới; không tặng cho nữ trang. Trong thời gian chung sống, ông bà không xảy ra mâu thuẫn gì lớn, chủ yếu là mâu thuẫn nhỏ trong gia đình. Nhưng hiện nay ông bà không còn sống chung với nhau nữa. Nay bà C yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý ly hôn. Về con chung: N, sinh năm 2002 (đã mất) và V, sinh năm 1997, đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Về tài sản chung: có 01 căn nhà tọa lạc ấp A, xã T, huyện P, tỉnh Vĩnh Long; sau khi ly hôn thì ông giao lại căn nhà cho bà C và không tranh chấp gì. Về nợ chung: ông bà không có nợ chung cũng như không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Vì lý do công việc ở xa nên ông yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ngoài ra ông không trình bày gì thêm, ông cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Tại phiên tòa: Bà C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 35, 39, 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C được ly hôn ông H. Con chung: đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không tranh chấp. Về án phí buộc bà C phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, bà C được khấu trừ tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà C có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông H, ông H có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn ông H xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà C và ông H tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa bà C và ông H là hợp pháp được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà C là có cơ sở. Bởi lẽ bà C và ông H không còn sống chung từ năm 2012 đến nay; tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà C xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông H, bà yêu cầu được ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà C được ly hôn ông H là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: V, sinh ngày 16/11/1997, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: bà C và ông H không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: bà C phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà C và ông H.

2. Về con chung: V, sinh ngày 16/11/1997, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản: bà C và ông H không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: bà C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* do bà C nộp theo biên lai thu số 0011958 ngày 10/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy bà C đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Kim Ngân

Nơi nhận:
- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Tân An Thạnh, Bình Tân, Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu.